

中学生

常用文言词解



吉林人民出版社

中学生常用文言词解

马世一 陈延嘉

吉林人民出版社

中学生常用文言词解

马世一 陈延嘉

*

吉林人民出版社出版 吉林省新华书店发行

长春新华印刷厂印刷

*

787×1092毫米32开本 13%印张 2插页 268,000字

1980年9月第1版 1981年3月第2次印刷

印数：81,571—283,830册

统一书号：8091·16 定价：0.94元

说 明

一、这是一本解释文言词义的工具书。主要供中学生和具有中等文化程度的读者学习阅读文言文使用，也可做为中学语文教师备课的参考材料。

二、本书选词范围，以中学文言文教材的常用词为主，古今词义变化不大的或教材中出现次数很少的，这里没选。所选用的例句，也主要是中学教材里的。只有少数词的常用意义，教材里没有例句，才从教材外的常见文言篇章中选取。

三、所选常用词以单音词为主，双音词和词组酌量收一些，附在单音词的后面。全书共选单音词、双音词和词组八百六十余条。

四、本书对词义的解释，力求从词的本义讲起。一个词有两种意义以上者，一般是先讲本义，再讲引申义。因为很多词的意义古今变化很大，甚至有些词的本义现代已不用或很少用了，但在古代却常用。如果不从本义讲起，初学者对这些词往往就很难理解，或者以词的今义去附会古义，造成理解上的错误。如果掌握了词的本义，就容易类推它的引申意义，减少或避免出现上述错误。但有些词的本义早已废弃不用，对于理解文言文也没有什么帮助了，就没讲它的本义。

五、本书对词的本义的解释，主要是依据《说文解字》（书中简称《说文》）和段玉裁对《说文解字》的注释（书中简称“段注”）；另外参照了《尔雅》、《词诠》、《经传释词》、《辞海》等工具书及古人对经书的某些注释。

六、每一种词义一般只举一个例句。只有在古今词义差别较大、较难理解的地方，才多举一两个例句，以加深读者的印象。

七、书中的例句都有译文。译文以直译为主。这样译有的地方读起来难免拗口一些，为了便于理解词的固有意义，没有采用更为灵活的译法。

八、对某些义近或容易产生误解的词，在词后附有“辨”或“注”，加以强调，以引起注意。

九、词义和语法有一定联系。本书以解释词义为主；有的地方为了更好地了解词义，也略谈一点语法现象。

十、本书按汉语拼音字母次序排列。

不妥之处，请专家、读者予以教正。

编 者

汉语拼音音序检字表

A			
ā	阿.....1	bàng	败绩.....8
āi	哀.....1	bǎo	拜.....8
ài	隘.....2	bào	谤.....9
	爱.....2		保.....9
ān	安.....3	bēi	报.....10
ān	案.....4	běi	暴.....11
	按.....4		悲.....11
āng	昂.....5	bèi	北.....12
			北面.....12
B			
bá	拔.....5	bèi	备.....12
	跋.....6		倍.....13
	跋涉.....6		被.....13
	跋扈.....6		辈.....14
bǎ	把.....6	běn	本.....14
bà	罢.....7	bēng	崩.....15
bái	白.....7	bǐ	比.....16
bài	败.....8		俾.....17
			彼.....17
			鄙.....18
		bì	敝.....18

必	19	cán	残	29
毙	19	cāo	操	30
蔽	19	cáo	曹	30
辟	20	cè	策	31
毕	21	céng	曾	32
biān	边	chá	察	32
biàn	便	chǎn	产	33
	便旋		谄	33
	变	cháng	常	33
	辨		尝	34
biǎo	表		长	34
bié	别	cháo	朝	35
bīn	宾	chē	车	36
bīng	兵	chén	沉	36
bìng	并		沉吟	36
	病		臣	37
bó	薄		陈	37
	博	chéng	诚	38
	帛		乘	38
bù	布		万乘	39
	布衣		承	39
C		chī	笞	40
cái	才	chí	池	40
cān	骖	chǐ	驰	40
			齿	41

	不齿	41	dé	德	53
chōng	冲	41	děng	等	54
chú	除	42		等闲	54
chù	处	42	dí	敌	55
chuán	传	43	dì	第	55
chuí	垂	44	diān	颠	56
cí	辞	44	diǎn	典	56
cì	次	45	dīng	丁	57
	刺	46		丁口	57
cóng	从	46	dìng	订	57
	合从	47	dū	都	58
cuò	错	47	dú	读	58
			dù	度	58
	D		duǎn	短	59
dá	达	48	duàn	断	60
dài	逮	48	duì	对	60
	殆	49	dùn	顿	61
dàn	旦	49		E	
	旦目	49	è	恶	62
	旦旦	49	ér	而	62
	但	50	ěr	耳	64
dāng	当	50		尔	64
dǎng	党	51			
dǎo	蹈	52			
dào	道	52			

F

fā	发	65
fá	伐	67
fǎ	法	67
fán	凡	68
	烦	68
fǎn	反	69
fàn	泛	70
	饭	70
fāng	方	70
fǎng	访	71
fēi	非	72
fèi	废	73
fēn	分	73
fèn	愤	74
	奋	74
fēng	封	75
	封建	75
	凤	76
fèng	奉	77
fū	夫	77
	夫子	77
	肤	78
fú	伏	79

fǔ	甫	80
	府	80
	斧	80
	抚	81
fù	傅	81
	傅会	81
	复	82
	妇	82
	负	83
	赋	83
	覆	84
G		
gài	盖	85
gān	干	86
	干戈	86
	甘	87
gǎn	敢	87
gāo	膏	88
	膏粱	88
	膏译	88
	膏腴	88
	膏肓	88

gēng	更	88	guǎn	管	98
gōng	功	89	guàn	贯	99
	攻	89	guī	规	99
	公	89		归	100
	躬	90	guǐ	诡	100
	宫	90		晷	100
gǒu	苟	91	guó	国	101
gū	孤	91	guǒ	果	101
gǔ	穀	92	guò	过	102
	鼓	92			
gù	故	92		H	
	故人	93	hān	酣	103
	固	93	hán	寒	103
	顾	94	hàn	汉	103
	楷	95	háo	豪	104
	桎梏	95		秋豪	104
	痼	95	hǎo	好	104
guǎ	寡	96	hào	号	105
	寡人		hé	河	105
guài	怪	96		何	106
guān	冠	96		和	106
	冠者	97	hè	褐	107
	冠盖	97		释褐	107
	观	97	hèn	恨	107
	关	98	héng	横	108

	衡	108	huí	回	118
hóng	红	109	huǐ	毁	119
	鸿	109	huì	会	119
	鸿鹄	109		惠	120
hóu	侯	109	huò	或	120
hòu	候	110		货	121
	斥候	110		获	122
	厚	110			J
	后	111	jī	肌	122
	後	111		积	122
hū	忽	112		几	123
	乎	112		几何	123
	呼	113		几许	123
hú	胡	114		机	124
	葫芦	114		戎机	124
	胡蓍	114		击	124
	穀	114		羈	125
huà	画	115	jí	及	125
huái	怀	115		即	126
huài	坏	116		即位	126
huán	还	116		疾	127
huàn	患	117		极	127
huáng	皇	117		集	128
huī	麾	118		急	128
	麾下	118			

	籍	129		闲	138
ji	给	130	jiǎn	简	139
ji	计	130	jiàn	见	139
	寄	131		贱	140
	冀	131		諫	141
	际	131	jiāng	将	141
	既	132	jiàng	降	142
	既而	132	jiāo	交	142
	既尔	132		郊	143
	既 又	132		骄	143
	既 且	132	jiǎo	矫	144
	既 则	132	jiào	教	144
	济	133	jiē	皆	145
	悸	133		接	145
jiā	加	133	jié	结	146
	嘉	134		结束	146
jiǎ	甲	134		竭	146
	假	135		节	146
jià	稼	136		符节	147
	驾	136	jiě	解	147
jiān	奸	136	jiè	戒	148
	兼	137		斋戒	149
	兼程	137		藉	149
	兼旬	137		借	149
	间	138	jīn	今	149

斤	150		绝国	162	
矜	150		绝唱	162	
Jǐn	谨	151	jūn	君	163
Jìn	进	151		君子	164
	尽	152			
Jīng	精	153		K	
	经	154	kǎi	慨	164
Jǐng	景	154		慷慨	164
	风景	154		慷慨	164
Jìng	竟	155	kān	堪	165
	径	155	kě	可	165
Jiù	就	156	kè	克	166
	咎	156	kōng	空	167
	旧	157	kòng	控	167
Jū	居	157	kòu	叩	168
Jǔ	举	158	kǔ	苦	168
Jù	具	159	kuài	快	169
	俱	160	kuī	窥	169
	遽	160			
jué	觉	161		L	
	睡觉	161	lài	赉	170
	决	161		赖	170
	引决	161		聊赖	170
	绝	162	láng	郎	170
	绝壁	162	láo	劳	171

lè	乐	171		列地	181
	乐成	172		列土	181
léi	羸	172		列缺	181
lěi	累	172		列观	181
lèi	类	173	lín	临	182
	醇	173		邻	182
lí	离	173	líng	陵	183
lǐ	礼	174		灵	183
	里	174	lìng	令	184
	理	175	lóng	隆	184
lì	立	176	lòu	陋	185
	利	176	lǔ	虏	186
	丽	177	lù	赂	186
	历	177		路	186
	历历	177		戮	187
lián	怜	178		戮力	187
	可怜	178	lǚ	旅	187
liǎn	敛	178	lüè	略	188
liáng	良	179		略地	188
	量	180	lùn	论	189
liáo	聊	180	luò	落	189
liǎo	了	180		M	
	了了	180			
liè	烈	181	màn	蔓	190
	列	181		蔓辞	190

	漫	190		木	201
	漫灭	190			
máng	氓	191		N	
měi	每	191	nà	纳	201
mèi	寐	192	nǎi	乃	202
méng	蒙	192	nán	难	203
	蒙冲	192		发难	203
	蒙尘	193		作难	203
měng	猛	193	nè	讷	204
mí	靡	193	néng	能	204
mǐ	靡	194	nì	逆	205
miàn	面	194	níng	逆旅	205
miào	庙	195	nuò	宁	205
	庙堂	195		诺	206
míng	明	196		诺诺	206
mìng	命	196	nǚ	女	207
	司命	197		P	
mò	莫	197	pāi	拍	207
	陌	198	pái	排	207
	阡陌	198		排空	207
	没	198	pàn	畔	208
	没世	199	páo	庖	208
móu	谋	199	pī	披	209
mù	慕	200		披靡	209
	目	200			

pián	骈.....	209	qiǎn	黔首.....	220
	骈文.....	209	qiǎn	遣.....	221
píng	平.....	210	qiáng	强.....	221
	屏.....	210	qiǎng	抢.....	222
pò	迫.....	211	qiáo	翹.....	222
	破.....	211	qiè	且.....	222
pū	仆.....	212	qiè	窃.....	223
pǔ	圃.....	212	qīn	衾.....	224
				侵.....	224
	Q		qín	禽.....	225
qī	期.....	213	qīng	青.....	225
	期年.....	214		轻.....	226
	期月.....	214		轻锐.....	226
	戚.....	214		轻骑.....	226
	其.....	214		倾.....	227
qí	奇.....	216		卿.....	227
	骑.....	217	qíng	蹠.....	227
qǐ	启.....	217	qǐng	顷.....	228
qì	泣.....	218	qìng	罄.....	228
	契.....	218	qióng	穷.....	229
	迄.....	219	qiú	酋.....	230
	讫.....	219		裘.....	230
qiān	迁.....	219		裘马.....	230
qián	潜.....	220	qū	区区.....	230
	黔.....	220		驱.....	231

	趋	231		如	何	244
	屈	232	rǔ	汝		244
qǔ	取	233		辱		244
qù	去	233	rù	入		244
	趣	234	ruì	锐		245
quán	权	235	ruò	若		246
	权贵	235			S	
quàn	劝	236	sài	塞		247
què	阙	236	sān	三		247
	却	237	sāo	骚		248
	R			骚体		248
rán	然	237		骚人		248
	然而	238	sè	穢		248
	然则	239		色		248
ràng	让	239	shān	芟		249
rén	仁	240	shāng	裳		249
rěn	忍	240		伤		250
rèn	任	241		殇		250
	任人	241	shàng	上		250
	刃	242		尚		251
	仞	242	shāo	稍		252
róng	容	242	shǎo	少		252
	戎	243	shè	舍		253
rú	如	243		设		254